

Một số vấn đề về sử dụng ngôn ngữ, văn phong trong văn bản quản lý nhà nước

• **Đỗ Văn Học**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Soạn thảo văn bản là một hoạt động thường xuyên, phổ biến đối với cán bộ, công chức, viên chức. Một trong những yêu cầu đối với người soạn thảo văn bản là phải có kiến thức và biết vận dụng kiến thức về ngôn ngữ để diễn đạt sao cho nội dung văn bản được trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận nội dung văn bản được nhanh chóng, chính xác, tránh hiểu sai, hiểu nhầm nội dung của văn bản. Sử dụng ngôn ngữ, văn phong trong văn bản quản lý nhà nước cần đảm bảo nguyên tắc dùng từ đúng về âm thanh và hình thức cấu tạo, dùng

từ đúng về nghĩa, dùng từ đúng về ngữ pháp và các thuộc tính chức năng của từ, dùng từ phù hợp với phong cách ngôn ngữ và tránh dùng từ thừa, từ lặp và từ sáo rỗng. Phân định rõ cách dùng từ theo bình diện phong cách và theo quan niệm ngữ pháp, từ vựng học; nắm vững các lớp từ và cách sử dụng chúng sẽ giúp biểu đạt chính xác, hiệu quả nội dung của văn bản. Ngoài ra, lựa chọn, thay thế từ ngữ và kết hợp từ theo quan hệ ý nghĩa, quan hệ ngữ pháp là những thao tác cơ bản giúp người soạn thảo chọn lựa được những từ ngữ thích hợp nhất, biểu đạt chính xác nội dung văn bản.

Từ khóa: văn bản quản lý nhà nước, ngôn ngữ, văn phong

Soạn thảo văn bản là một hoạt động thường xuyên, phổ biến đối với cán bộ, công chức, viên chức. Một trong những yêu cầu đối với người soạn thảo văn bản là phải có kiến thức và biết vận dụng kiến thức về ngôn ngữ để diễn đạt sao cho nội dung văn bản được trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận nội dung văn bản được nhanh chóng, chính xác, tránh hiểu sai, hiểu nhầm nội dung của văn bản. Dưới đây xin trình bày một số vấn đề cần thiết về sử dụng ngôn ngữ, văn phong trong văn bản quản lý nhà nước (VBQLNN).

1. Khái niệm và đặc điểm từ ngữ trong VBQLNN

1.1. Khái niệm

Văn bản là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, trong đó có văn bản học, ngôn ngữ

học và lưu trữ học. Theo nghĩa rộng, “Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nó vừa làm sản phẩm, vừa là phương tiện của hoạt động giao tiếp”¹ hoặc “Văn bản hiểu theo nghĩa chung nhất là khái niệm dùng để chỉ vật mang tin được ghi bằng ký hiệu ngôn ngữ nhất định”².

Theo nghĩa hẹp hơn, có các loại văn bản như VBQLNN, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản chuyên môn, v.v... “Văn bản quản lý nhà nước là những quyết định và thông tin quản lý, do các cơ quan nhà nước ban hành theo thẩm quyền, trình tự và thủ tục, hình thức, thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật

¹ Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1996), *Tiếng Việt thực hành*, NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.25.

² Vương Đình Quyền, (2001), *Văn bản quản lý nhà nước và công tác công văn, giấy tờ thời phong kiến Việt Nam*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.7.

nhằm điều chỉnh các mối quan hệ trong quá trình quản lý nhà nước”³. Hệ thống VBQLNN có thể được phân chia thành các loại như *văn bản quy phạm pháp luật* và *văn bản hành chính*. “*Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, trình tự và thủ tục, hình thức, thể thức và kỹ thuật trình bày được quy định thống nhất, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội*”⁴. Văn bản hành chính do các cơ quan nhà nước ban hành có thể được phân chia thành hai loại hẹp hơn là văn bản hành chính cá biệt: “*Loại văn bản hành chính không mang nội dung quy phạm pháp luật, được áp dụng một lần để giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của cơ quan ban hành, nó chỉ có hiệu lực cho một đối tượng, một chủ thể nhất định*”⁵ và *văn bản hành chính thông thường* do các cơ quan nhà nước ban hành không mang nội dung quy phạm pháp luật và nội dung của những quyết định cá biệt, được sử dụng với mục đích tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan; trao đổi thông tin, giao dịch qua lại với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình giải quyết công việc.

1.2. Đặc điểm của ngôn ngữ, văn phong trong VBQLNN

Ngôn ngữ, văn phong của VBQLNN có đặc điểm và cách sử dụng như sau:

Thứ nhất: nhằm đạt sự chính xác, tường minh, dễ hiểu, trang trọng, lịch sự và tuân thủ tính thứ bậc trong nền hành chính, ngôn ngữ được sử dụng phải mang tính phổ thông chuẩn mực, không dùng từ thuộc phong cách khẩu ngữ, phong cách văn chương nghệ thuật; tránh sử dụng từ cổ, thậm trọng

với việc dùng từ mới; không dùng từ địa phương, tiếng lóng, từ tục tĩu vì chúng làm mất đi tính trang trọng, thể chế, pháp quy nghiêm túc của văn bản.

Thứ hai: ngôn ngữ trong VBQLNN luôn mang tính đơn nghĩa và nhất quán từ đầu đến cuối văn bản. Đặc điểm này giúp cho việc hiểu và thực hiện văn bản được chính xác, nhất quán ở tất cả mọi cơ quan và đối tượng tiếp nhận văn bản.

Thứ ba: màu sắc trung tính thuộc văn viết là nét đặc trưng của ngôn ngữ trong văn bản loại này. Vì văn bản có tính khách quan, tính nghiêm túc nên không cho phép dùng từ cảm thán, khẩu ngữ hoặc những từ thuộc lĩnh vực giao tiếp không chính thức.

Thứ tư: VBQLNN có tính khuôn mẫu nên “khuôn sáo hành chính” là đơn vị từ vựng hay đơn vị cú pháp luôn luôn được tái hiện, có tương quan với những hoàn cảnh được lặp đi lặp lại với những khái niệm phổ biến và làm cho chúng được biểu đạt dễ dàng. Những câu, những từ, những cấu trúc được dùng lặp đi, lặp lại rất đặc trưng cho VBQLNN được gọi là các “từ khóa”. Khuôn sáo hành chính đối lập với phương tiện cá nhân tác giả. Đặc điểm của VBQLNN-công vụ là sự chiếm ưu thế của khuôn sáo hành chính, của các phương tiện khuôn mẫu và sự tối giản các phương tiện ngôn ngữ cá nhân.

Thứ năm: các thuật ngữ của VBQLNN-công vụ cụ thể hơn, ít trừu tượng hơn so với văn bản khoa học. Bởi càng cụ thể thì sự tiếp nhận nội dung và thực hiện văn bản càng trở nên dễ dàng, chính xác.

Thứ sáu: thông qua văn bản, các cơ quan thể hiện được vị thế và văn hoá giao tiếp của mình. Do đó, văn bản rất ưu tiên sử dụng từ gốc Hán Việt vì từ Hán Việt có tính chất tĩnh, ít gợi hình ảnh và đặc biệt mang màu sắc trang trọng, nghiêm túc. Ngoài ra, những từ thuần Việt nếu mang màu sắc khiếm nhã, thô tục tuyệt đối không được dùng.

2. Nguyên tắc sử dụng từ trong VBQLNN

2.1. Dùng từ đúng về âm thanh và hình thức cấu tạo

³ Lê Văn In, Nghiêm Kỳ Hồng, Đỗ Văn Học (2013), *Giáo trình Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản*, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.14.

⁴ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008.

⁵ Học viện Hành chính Quốc gia (1992), *Từ điển Pháp - Việt pháp luật - hành chính*.

Từ là đơn vị hai mặt: nội dung và hình thức. Giữa hình thức của từ với các bình diện bên trong của từ có mối quan hệ mật thiết. Vì vậy, một sự thay đổi dù nhỏ hoặc một sự lệch chuẩn ở bình diện âm thanh và hình thức cấu tạo có thể sẽ làm thay đổi các bình diện bên trong hoặc làm cho từ trở nên vô nghĩa. Từ đó, người đọc văn bản sẽ lĩnh hội không đúng hoặc không hiểu hết nội dung văn bản của cơ quan nhà nước ban hành.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến đổi hình thái. Về cơ bản, mỗi từ thường có một cơ cấu tổ chức và một hình thức ổn định, vững chắc, có tính định hình. Song, sự định hình này cũng mang tính tương đối. Trong hoạt động giao tiếp, mặt ngữ âm và hình thức cấu tạo từ có thể thay đổi theo lối sáng tạo, uyển chuyển. Ví dụ cho phép đảo trật tự các thành tố cấu tạo từ: *cay đắng* - *đắng cay*, *đợi chờ* - *chờ đợi*... hoặc tách rời các hình vị để tạo ra những kết cấu mới, như *ăn mặc*, *sung sướng* - *ăn sung mặc sướng*... hoặc rút gọn và gộp lại, như *ngôn ngữ* và *văn học* thành *ngữ văn*...

Đối với VBQLNN, kiểu đảo trật tự các thành tố, tách rời các hình vị để tạo ra những kết cấu mới không được chấp nhận bởi dễ làm ảnh hưởng tới màu sắc trung tính của từ ngữ. Tuy nhiên, những đơn vị từ được hình thành theo lối rút gọn hoặc gộp lại thường không làm biến đổi nghĩa của từ. Do đó, được phép dùng trong VBQLNN. Ví dụ: *Công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp* = *Công nông ngư nghiệp*; *Khoa học và giáo dục* = *Khoa giáo*.

Khi sử dụng từ ngữ, điều đầu tiên phải đảm bảo là phải đúng về âm thanh và cấu tạo mà xã hội công nhận. Chuẩn hình thức của từ được quy định trong Từ điển tiếng Việt. Việc dùng từ không đúng về mặt hình thức sẽ làm cho người nghe, người đọc không hiểu hoặc hiểu sai nội dung thông tin cần truyền đạt. Mối liên hệ giữa hình thức và nội dung ý nghĩa của từ mang tính quy ước. Hình thức nào nội dung ý nghĩa đó. Đối với VBQLNN, khi dùng từ cần tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu sử dụng từ đúng âm thanh và hình thức cấu tạo.

Dùng từ đúng về âm thanh và hình thức cấu tạo được hiểu là đúng quy định về chính tả tiếng Việt. Một từ được coi là đúng chính tả phải đảm bảo các tiêu chuẩn sau:

- Viết đúng, không nhầm lẫn các chữ cái trong một âm tiết. Ví dụ: *Thăm quan* - *Tham quan*, *Sát nhập* - *Sáp nhập*, *Bổ xung* - *Bổ sung*... những từ gạch chân là từ đúng về hình thức cấu tạo

- Viết đủ số lượng chữ cái trong từng âm tiết (không thừa, không thiếu chữ cái). Ví dụ: *Nghành nghề* - *Ngành nghề*, *Tuyển tuyển* - *Tiền tuyển*, *Tiểu số* - *Thiểu số*, *Khuếch trương* - *Khuếch trương*... những từ gạch chân là từ đúng về hình thức cấu tạo.

- Thanh điệu được điền đúng loại cho từng âm tiết và điền đúng vị trí âm chính của âm tiết. Ví dụ: *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Những từ gạch chân bị coi là sai về vị trí điền dấu thanh điệu (hòa- hoà) và sai loại thanh điệu (*xã* - *xa*; *nghĩa* - *ngĩa*).

- Viết hoa đúng quy định. Ví dụ: Cụm từ *Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hoà Bình* sai quy tắc viết hoa hiện hành. Phải viết *Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình*.

Trong tiếng Việt, trường hợp dễ nhầm lẫn hình thức âm thanh là các từ Hán Việt như: *bàng quan* (thờ ơ, không quan tâm) - *bàng quang* (bộ phận trong hệ bài tiết của cơ thể); *bàng hoàng* (trạng thái tinh thần choáng váng, sững sờ, bất định) - *bàn hoàn* (nghĩ quanh quẩn không dứt).

Để tránh lỗi về âm thanh và hình thức cấu tạo từ, người soạn thảo VBQLNN cần cẩn thận trong việc xác định hình thức chuẩn của từ đang được dùng. Cơ sở để xác định hình thức chuẩn của từ là Từ điển Tiếng Việt, Từ điển Hán Việt.

2.2. Dùng từ đúng về nghĩa

Ý nghĩa của từ là một trong hai mặt của từ, được cộng đồng xã hội thừa nhận và sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Thông thường các ý nghĩa này được ghi lại trong các từ điển giải thích. Khi sử dụng từ ngữ, cần bảo đảm đúng các mặt sau:

- Chỉ đúng hiện thực khách quan (sự việc, sự vật, hành động, tính chất) cần nói tới.

- Biểu thị đúng khái niệm cần diễn đạt.

- Phản ánh đúng thái độ, tình cảm của người viết, người nói đối với hiện thực khách quan, đối với người đọc văn bản.

Nghĩa của từ là sự phản ánh trong từ một hiện tượng hay sự vật nhất định (đồ vật, tính chất, quan hệ, quá trình, v.v...)

Bình diện nghĩa của của từ bao gồm *nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái* (còn gọi là *nghĩa từ vựng*) và *nghĩa ngữ pháp*.

Nghĩa từ vựng của từ là tương quan của từ với khái niệm tương ứng; là vị trí, sự tương quan ngữ nghĩa của từ đó trong hệ thống nghĩa từ vựng của ngôn ngữ; nghĩa ngữ pháp là các thuộc tính ngữ pháp của từ (từ loại, khả năng kết hợp với các từ loại khác nhau, v.v...).

Dùng từ đúng về nghĩa phải đảm bảo đúng cả nghĩa từ vựng và đúng về nghĩa ngữ pháp.

Thứ nhất, dùng đúng nghĩa là dùng từ phù hợp nhất với nội dung cần biểu hiện. Tức là phải có sự phù hợp giữa nội dung định biểu hiện với các thành phần nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm của từ. Thông tin trong VBQLNN cần diễn đạt một cách tường minh, chuẩn xác, từng đơn vị từ trong văn bản phải được dùng đúng nghĩa từ vựng, biểu hiện được chính xác nội dung của văn bản.

Ví dụ trong tiếng Việt, các từ *phá hại, phá hoại, phá hủy, hủy hoại, hủy diệt*, v.v... đều có nghĩa là “*làm cho hư hỏng, thiệt hại*”, nhưng ở các mức độ khác nhau.

Phá hại là “*làm cho hư hại* (thường là hoa màu)”; *phá hoại* là “*cố ý làm cho hỏng, cho bị thiệt hại nặng*” (có tác động của con người); *phá hủy* là “*làm cho bị hư hỏng nặng, không dùng được nữa hoặc không còn tồn tại*”; *hủy hoại* là “*làm cho hư hỏng, tan nát*”; *hủy diệt* là “*diệt hoàn toàn trong một phạm vi rộng lớn*”. Vì vậy, cần nắm bắt chính xác nghĩa của từ để sử dụng cho đúng với từng trường hợp cụ thể. Chẳng hạn, trong Báo cáo của UBND xã gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện viết: “*Qua khảo sát thực tế tại các đội sản xuất, hiện toàn xã có hơn 6 ha lúa hè thu bị rầy nâu phá hoại*”. Trường hợp này cần dùng từ *phá hại* sẽ đúng về nghĩa từ vựng.

Thứ hai, dùng từ đúng nghĩa trong VBQLNN là dùng từ phù hợp cả về sắc thái biểu cảm, cả về nghĩa biểu thái, tức là phù hợp cả về thái độ đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân tiếp nhận, thực hiện văn bản.

Trong kho từ vựng tiếng Việt, từ Hán Việt thường mang sắc thái biểu cảm trang trọng, thanh nhã, trong khi đó nhiều từ thuần Việt có sắc thái biểu cảm thân mật, trung hòa hoặc khiếm nhã. Đây là điều người soạn VBQLNN cần lưu ý để lựa chọn từ phù hợp trong văn bản. Ví dụ trong quy định về quản lý hộ khẩu, hộ tịch có ghi “*Phải xử phạt đối với những hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ những quy định về đăng ký hộ khẩu khi thay đổi nơi ăn ở*”. Ở câu này, từ *ăn ở* là một từ thuần Việt, vừa có nghĩa là “*ở, cư trú*”, vừa có nghĩa là “*sống với nhau như vợ chồng*”. Nếu dùng sẽ dẫn đến việc hiểu văn bản thành đa nghĩa và vi phạm sự nghiêm túc của VBQLNN. Cần thay từ *ăn ở* bằng từ *cư trú*.

Thứ ba, nghĩa của từ được chọn phù hợp với chủ đề của văn bản.

Giống như văn bản nói chung, mỗi VBQLNN là một chỉnh thể, có một nội dung chủ đạo, có cả sắc thái ý nghĩa thống nhất. Nội dung chủ đạo của văn bản chính là chủ đề. Chủ đề được tóm tắt trong thành phần trích yếu nội dung của văn bản. Chủ đề văn bản được coi là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn văn bản. Các đơn vị ngôn ngữ, trong đó có đơn vị từ phải tập trung, xoay quanh chủ đề để làm rõ chủ đề, phục vụ việc làm sáng rõ chủ đề. Điều này vừa có quan hệ tới phong cách chức năng, vừa có quan hệ với tính hệ thống của văn bản.

Ví dụ, quyết định nâng bậc lương thường xuyên của cán bộ, giảng viên thì chủ đề văn bản là nâng bậc lương thường xuyên, việc dùng các từ như: *nâng, bậc, ngạch, mã ngạch, hệ số, hưởng lương, mức lương*, v.v... được lựa chọn là đúng về nghĩa vì chúng phù hợp với chủ đề của văn bản.

Trong tiếng Việt, có nhiều từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, nhưng mỗi từ lại có phạm vi sử dụng

khác nhau. Khi đó, việc dùng từ không chỉ đúng về nội dung ý nghĩa cơ bản của nó mà còn đúng cả về phạm vi sử dụng thích hợp. Ví dụ, *Bài trừ* và *thanh trừ* là hai từ gần nghĩa. *Bài trừ* có nghĩa là “*Trừ bỏ*”, *thanh trừ* có nghĩa là “*thanh lọc và đuổi ra khỏi tổ chức*”. Trong trường hợp muốn diễn đạt nội dung trừ bỏ các tệ nạn ma túy, mại dâm trong VBQLNN thì dùng *bài trừ*. Viết như sau: *Bài trừ các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm... làm trong sạch địa bàn dân cư*. Không dùng *thanh trừ* trong trường hợp này vì không phù hợp nghĩa ở phạm vi sử dụng.

2.3. Dùng từ đúng về ngữ pháp

Việc dùng từ trong VBQLNN không chỉ đảm bảo yêu cầu đúng về hình thức âm thanh và ý nghĩa, mà còn cần đúng về thuộc tính ngữ pháp, chức năng. Thuộc tính ngữ pháp của từ tiếng Việt được bộc lộ qua năng lực kết hợp với các từ khác để tạo nên các đơn vị lớn hơn (cụm từ và câu) và vai trò của từ trong cụm từ, trong câu. Khi cho các từ kết hợp với nhau, bố trí từ đảm nhận một chức năng ngữ pháp nào đó trong câu, cần phải tính toán và tuân theo các đặc điểm ngữ pháp của từ. Từ được coi là dùng đúng về ngữ pháp và các thuộc tính chức năng khi chúng kết hợp với nhau theo đúng các các thuộc tính ngữ pháp của chúng.

Thứ nhất, trong câu, phải dùng đầy đủ các từ cần thiết. Nếu dùng thiếu từ, có thể làm cho các từ còn lại kết hợp với nhau không đúng.

Ví dụ: “*Đến năm 2015 phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ, lạc hậu; phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế như răng, mắt*”.

Cần chữa lại câu trên bằng cách bổ sung đủ từ cho câu: “*Đến năm 2015 phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ, lạc hậu; phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế như các thiết bị chữa răng, chữa mắt*”.

Hoặc việc dùng thừa từ, lặp từ cũng làm cho quan hệ kết hợp của các từ không đúng với thuộc tính ngữ pháp của chúng.

Ví dụ, *Xét theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ*, (lí do ban hành Quyết định của một cơ quan) đã dùng thừa từ. Chỉ cần dùng một trong hai từ *xét* hoặc *theo* là đạt chuẩn. *Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ*, hoặc *Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ*, là đúng.

Một số tổ hợp sau cũng bị coi là dùng thừa từ: *Tái tạo lại, chưa vị thành niên, hoàn thành xong, đáp ứng theo, căn cứ theo, đại quy mô lớn, cảm không được, tối ưu nhất, hoàn toàn rất, đề xuất kiến nghị, nhu cầu đòi hỏi...*

Thứ hai, từ được chọn phải phù hợp với những từ khác trong câu. Văn bản là một chỉnh thể có tính hệ thống. Từng câu trong văn bản cũng phải hoàn chỉnh về hình thức và nội dung. Muốn vậy, từ được dùng trong câu ngoài việc phải được lựa chọn, cân nhắc đúng về hình thức và nội dung còn phải phù hợp với nhau, nhất quán với nhau thì biểu đạt nội dung mới chính xác, đạt yêu cầu của VBQLNN.

Ví dụ: Do lượng mưa năm nay kéo dài nên vụ mùa bị thiệt hại nặng nề.

Ở ví dụ trên, người viết văn bản đã đưa ra một kết hợp không đúng giữa từ *lượng* và từ *kéo dài*. *Lượng* chỉ phù hợp với *lớn, nhỏ, nhiều, ít*, còn *kéo dài* phù hợp với *mùa* (thời gian). Nên viết: Do lượng mưa năm nay lớn nên vụ mùa bị thiệt hại nặng nề hoặc Do mùa mưa năm nay kéo dài nên vụ mùa bị thiệt hại nặng nề.

Thứ ba, Tiếng Việt có các quan hệ từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp. Chức năng cơ bản của quan hệ từ là nối các cụm từ, các câu, các đoạn và liên kết ý nghĩa trong câu, trong đoạn, trong toàn văn bản. VBQLNN luôn cần đạt tới một sự diễn đạt mạch lạc, chặt chẽ về nội dung. Vì vậy, lựa chọn quan hệ từ trong câu là điều rất cần thiết. Có hai trường hợp cần lưu ý:

- Một là, trong câu, trong văn bản cần dùng quan hệ từ mà không dùng thì sẽ dẫn đến sai lệch nội dung của câu, của đoạn, thậm chí của văn bản.

Ví dụ 1, *Quy chế làm việc Trường Cao đẳng Sư phạm A* là một sự kết hợp từ không đúng. Ở tiếng Việt, từ *làm việc* khi có thành tố phụ là danh từ đi sau thì nó phải kết hợp thông qua một quan hệ từ *của* hoặc *cho* hoặc *với...* Trong trường hợp này, cần viết *Quy chế làm việc*

của Trường Cao đẳng Sư phạm A mới đúng thuộc tính ngữ pháp của từ.

- Hai là, có dùng quan hệ từ, nhưng từ được lựa chọn không phù hợp với việc biểu đạt mối quan hệ ý nghĩa và ngữ pháp trong câu, trong văn bản. Từ đó, sẽ làm sai lệch nội dung thông tin trong văn bản.

Ví dụ: *“Tổ chức sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ có tác dụng thiết thực trong việc tiết kiệm thời gian, công sức và tiền của cho Nhà nước và nhân dân. Vì vậy, tổ chức sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ sẽ biến giá trị tiềm năng của tài liệu lưu trữ thành của cải vật chất cho xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần cho nhân dân”.*

Hai câu trên không có quan hệ nhân quả nên người viết sử dụng từ ngữ chuyển tiếp vì vậy là không phù hợp. Cần thay bằng từ ngữ nói cách khác.

Thứ tư, thuộc tính ngữ pháp và chức năng của từ còn được xác định khi từ được sắp xếp đúng vị trí trong câu. Trật tự từ là phương thức ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt. Phương thức này đặc biệt được coi trọng trong VBQLNN. Bởi trong câu, một từ được đặt ở những vị trí khác nhau có thể sẽ làm nghĩa của câu bị thay đổi. Và đương nhiên, nội dung văn bản theo đó mà giảm đi độ chính xác, tường minh và ảnh hưởng xấu tới hoạt động quản lí, điều hành.

Ví dụ: *“Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được Khoa Dược tích cực pha chế, điều trị bằng loại thuốc tra mắt đặc biệt”.* Nếu sắp xếp từ *pha chế*, *Khoa Dược* ở vị trí như câu văn trên, người đọc văn bản sẽ hiểu bệnh nhân bị đem ra pha chế, Khoa Dược từ chức năng điều chế thuốc chuyển sang chức năng điều trị.

Để diễn đạt chính xác nội dung, cần sắp xếp các từ này đúng vị trí và bổ sung thêm quan hệ từ *do* vào trong câu: *“Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được tích cực điều trị bằng loại thuốc tra mắt đặc biệt do Khoa Dược pha chế”.*

Vị trí của từ không được sắp xếp đúng trong câu, nhiều khi dẫn đến cách hiểu mơ hồ, chung chung hoặc đa nghĩa về VBQLNN.

Ví dụ: *“Ngay từ đầu năm học 2013-2014, phong trào bảo vệ môi trường trong các trường phổ thông đã được phát động”.* Cách viết này dẫn tới sự mơ hồ về nghĩa: Phong trào bảo vệ môi trường nói chung hay phong trào bảo vệ môi trường trong khuôn viên trường phổ thông? Cần sắp xếp lại trật tự từ như sau: *“Ngay từ đầu năm học 2013-2014, các trường phổ thông đã phát động phong trào bảo vệ môi trường”.*

2.4. Dùng từ phải phù hợp với phong cách ngôn ngữ

Tiếng Việt có nhiều phong cách ngôn ngữ. Đó là phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, văn chương, nghệ thuật, khoa học, chính luận, báo chí - tin tức, cổ động tuyên truyền và hành chính công vụ. Mỗi phong cách thường có một yêu cầu khác nhau về sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nói chung, từ ngữ nói riêng.

VBQLNN mang những nét đặc trưng riêng như tính chính xác, minh bạch, tính nghiêm túc, tính khách quan, tính khuôn mẫu, tính trang trọng, lịch sự và tính hiệu lực. Sử dụng đúng văn phong hành chính công vụ là lựa chọn, sử dụng từ đúng với kiểu thể loại văn phong hành chính, với hoàn cảnh giao tiếp có tính nghi thức.

Xét về mặt phong cách, từ tiếng Việt được phân chia thành từ đa phong cách và từ chuyên phong cách. Từ đa phong cách được lựa chọn dùng trong VBQLNN như là một tất yếu, tạo cho văn bản tính chất thông dụng, dễ hiểu, nhất quán. Ví dụ như các từ: *làm việc, phân chia, chất lượng, đánh giá, kiểm tra, ngày, tháng, năm, thời gian...* là những từ đa phong cách mà ta có thể gặp và dùng ở bất kì loại văn bản nào đều giống nhau.

Tuy nhiên, bên cạnh các từ đa phong cách, VBQLNN cần chú trọng lựa chọn dùng từ ngữ thuộc phong cách hành chính công vụ để đặc trưng hoá tính chất của loại văn bản này.

2.5. Dùng từ trong văn bản đảm bảo tính hệ thống và nhất quán

Trong giao tiếp hành chính, các cơ quan, đơn vị, tổ chức tạo lập ra các văn bản. Một văn bản được

soạn thảo tốt là có một hệ thống từ luận đề đến các luận điểm, luận cứ và luận chứng thành một hệ thống chặt chẽ. Trong đó, tất cả các từ và mọi yếu tố ngôn ngữ nói chung cần được huy động một cách nhất quán để đảm bảo cho văn bản thành một chỉnh thể, thực hiện được mục tiêu giao tiếp và đạt hiệu quả giao tiếp cao giữa các cơ quan.

VBQLNN cần được tổ chức thành một hệ thống chặt chẽ, có tính thống nhất cả về nội dung và ngôn ngữ thể hiện. Vì vậy, khi viết văn bản, cần chú trọng sự thống nhất của các từ ngữ về các phương diện trường nghĩa, về sắc thái phong cách, về sắc thái chuyên môn, nghề nghiệp...

Giao tiếp hành chính có nét đặc thù riêng so với các lĩnh vực giao tiếp khác. VBQLNN là phương tiện giao tiếp, là thông tin quản lí chính thức của các cơ quan. Do đó, khi tạo lập văn bản cần quan tâm đến tính pháp lí, tính nghiêm túc, trang trọng, tính nghi thức của giao tiếp hành chính và chọn lựa từ ngữ đảm bảo tính hệ thống.

Trong quản lí hành chính, có nhiều nhân tố chi phối tới việc lựa chọn từ ngữ như nội dung, đối tượng. Đương nhiên, nhân tố mục đích và hoàn cảnh giao tiếp cũng có ảnh hưởng đáng kể trong việc dùng từ như thế nào cho phù hợp. Mỗi văn bản tương ứng với một chủ đề riêng. Chủ đề được tóm tắt thành trích yếu nội dung văn bản. Chủ đề chi phối việc huy động từ ngữ, vì nội dung nào, từ ngữ ấy. Nếu bám sát chủ đề, người soạn thảo văn bản sẽ định hướng, tìm được đâu là từ ngữ cần, đâu là từ ngữ không thích hợp.

Mỗi VBQLNN thường hướng tới một đối tượng hoặc một nhóm đối tượng nhất định. Đối tượng tiếp nhận, thực hiện văn bản chính là nhân vật giao tiếp của văn bản. Nhân vật giao tiếp của văn bản có mối quan hệ với cơ quan ban hành văn bản theo một tôn ti trật tự hành chính nhất định. Có thể là cấp trên, có thể là cấp dưới, có thể là ngang cấp... Đối tượng hay nhân vật giao tiếp có sự chi phối nhất định đến việc lựa chọn từ. Do đó, từ ngữ trong văn bản phải đảm bảo sự nhất quán. Nhất quán là khi dùng một

từ ngữ để chỉ một vấn đề, một sự việc nào đó thuộc nội dung văn bản thì nên dùng thống nhất trong toàn văn bản.

2.6. Tránh dùng thiếu từ hoặc dùng thừa từ trong văn bản

Muốn giao tiếp hành chính đạt hiệu quả cao, cần quan tâm tới việc thực hiện giao tiếp ngắn gọn mà hiệu quả. Ngắn gọn ở đây không có nghĩa là dùng ít từ, viết ít câu, viết văn bản nhỏ về dung lượng. Ngắn gọn là hàm súc, cô đọng nhưng phải tường minh, dễ hiểu. Không bỏ bớt đi những từ cần thiết, làm cho câu thiếu từ, không diễn đạt rõ ý. Cho nên, tránh viết thiếu từ, viết tắt không phù hợp.

VBQLNN tuyệt đối tránh việc dùng thừa từ. Hiện tượng thừa từ nói chung là người viết đã chọn nhiều đơn vị ngôn ngữ đồng nghĩa để cùng diễn đạt một nội dung, trong khi chỉ cần một đơn vị từ là đủ để làm rõ ý. Số lượng từ nhiều hay ít không nói lên điều gì. Điều quan trọng là với một nội dung đã được xác định, lựa chọn từ ngữ nào là “đắt” nhất, đủ sức diễn đạt nội dung là đạt yêu cầu.

3. Sử dụng các lớp từ trong văn bản theo bình diện phong cách

3.1. Từ đa phong cách

Được phép dùng trong VBQLNN vì nó là những từ hiện dụng, mọi vùng miền trong cả nước hiểu thống nhất về nghĩa và cách sử dụng. VBQLNN đặc biệt ưu tiên dùng từ đa phong cách để tạo cách hiểu nhất quán và thống nhất cách thực hiện.

3.2. Từ đơn phong cách

- *Từ khẩu ngữ và tiếng lóng:* Từ hội thoại là những từ dùng trong giao tiếp sinh hoạt đời thường, có sắc thái nôm na, giản dị đôi khi khiếm nhã; tính biểu cảm, gợi hình ảnh, màu sắc cao. Đó là các từ tục tĩu, các quán ngữ mang tính đùa đẩy hoặc những từ ngữ mang tính cá nhân. Tiếng lóng là những từ ngữ được dùng theo lối hoán dụ, do một hoặc một nhóm người tự đặt ra, tự quy ước với nhau nhằm biểu thị một sự vật, sự việc, hành động nào đó. Mỗi nhóm người trong xã hội thường có tiếng lóng riêng và chỉ nhóm đó mới hiểu được. Do đặc

trung của VBQLNN có tính phổ thông, đại chúng nên trong bất cứ hoàn cảnh nào, tuyệt đối không dùng từ hội thoại và tiếng lóng trong văn bản, vì tiếng lóng làm mất đi tính nghiêm túc, trang trọng, lịch sự và tính dễ hiểu của VBQLNN.

- *Từ địa phương*: Từ địa phương là những từ được sử dụng hạn chế trong một vài địa phương mà không được sử dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước. VBQLNN hạn chế dùng từ địa phương vì từ địa phương không phổ biến, có địa phương hiểu, có địa phương không hiểu. Từ địa phương có thể làm mất đi tính chính xác, minh bạch của văn bản do không thống nhất cách hiểu giữa các đối tượng tiếp nhận, đối tượng thực hiện. Vì vậy, cần phân biệt từ địa phương với từ phổ thông để diễn đạt chính xác nội dung văn bản. Tuy nhiên, VBQLNN vẫn phải sử dụng từ địa phương khi có sự thay đổi về phạm vi sử dụng hoặc không có từ toàn dân tương ứng để chỉ sự vật chỉ có ở địa phương đó mà thôi.

- *Từ cổ*: Từ cổ là những từ chỉ khái niệm, sự vật, hành vi... đã cũ, không còn tồn tại hoặc là những từ đã có từ khác thay thế. Ví dụ: *khế ước, tam cá nguyệt, đỉnh ngô, doanh mãn, duyên giang, chiếu, cơ thủy, đại phong, ông chủ, người làm thuê, a phiến, á phiến*, v.v... Trong giao tiếp hành chính, tính phổ dụng của những từ cổ rất thấp. VBQLNN tránh sử dụng từ cổ bởi sẽ làm mất đi tính dễ hiểu hoặc khiến cho người tiếp nhận văn bản có những sự suy luận sai lệch. Với những từ cổ như trên, nếu dùng trong văn bản sẽ làm mất đi tính thời sự của ngôn ngữ, gây khó hiểu cho người tiếp nhận văn bản. Nên dùng các từ phổ dụng tương đương như: *hợp đồng, quý, thông minh, tràn đầy, bờ sông, căn cứ* (hoặc *theo*), *bằng tốt nghiệp tiểu học, bão, người sử dụng lao động, người lao động, thuốc phiện*, v.v...

- *Từ mới hoặc các từ chưa thống nhất cách hiểu*: Từ mới là những từ được tạo ra để diễn đạt nội dung mới hoặc diễn đạt một nội dung không mới nhưng bằng cấu trúc khác. Việc tạo từ mới rất quan trọng để duy trì sự ổn định lượng từ vựng và nhằm

diễn đạt những vấn đề mới, hoặc thay thế từ cổ. Thí dụ: “*Vốn pháp định*” (hình thành từ *vốn, pháp luật, quy định*).

VBQLNN chỉ sử dụng từ mới khi được định nghĩa, giải thích một cách rõ ràng. Không sử dụng khi nghĩa chưa xác định. Trong trường hợp cần dùng từ mới, nên có sự chú giải nghĩa của từ theo cách dùng từ mới, sau đó giải thích bằng việc đưa nội dung giải thích vào trong dấu ngoặc đơn. Đối với các thuật ngữ chưa thống nhất cách hiểu, dùng cách giải thích từ ngữ tại phần đầu của văn bản để định hướng cho người thực hiện văn bản có sự hiểu chính xác và nhất quán nội dung.

- *Thuật ngữ khoa học*: Là những từ có nội dung là các khái niệm thuộc một lĩnh vực chuyên môn nhất định như về toán học, vật lí, hóa học, triết học, v.v... Có những từ khoa học không trực tiếp gắn liền với nhu cầu sinh hoạt và nhu cầu giao tiếp hàng ngày của xã hội. Ví dụ: *lôgarit, đạo hàm, tích phân, âm vị, hình vị, giá trị thặng dư, xác suất, bazơ*... Những từ này chỉ dùng riêng cho văn bản khoa học, tuyệt đối không dùng cho VBQLNN. Tuy nhiên, lại có những từ khoa học gắn trực tiếp với nhu cầu đời sống, nhu cầu giao tiếp hàng ngày của con người. Ví dụ: *ung thư, sốt xuất huyết, viêm màng não, điện thế, công suất, ăng ten*...

Nhìn chung, tần số sử dụng từ khoa học đối với VBQLNN không nhiều. Chỉ sử dụng những từ ngữ thuộc nhóm 2. Nếu cần thiết phải dùng thuật ngữ thì cần có sự giải thích nghĩa một cách rõ ràng. Riêng những VBQLNN đề cập đến những quy định về một nội dung chuyên môn nào đó, có thể dùng thuật ngữ chuyên ngành một cách phổ biến.

4. Sử dụng các lớp từ theo quan điểm ngữ pháp và từ vựng học

4.1. Dùng từ Hán Việt

Trong VBQLNN, từ Hán Việt được sử dụng phổ biến. Lí do từ Hán Việt được ưu tiên sử dụng trong VBQLNN là do từ Hán-Việt có tính chất tĩnh, không gợi hình ảnh, cảm xúc; lý trí khô khan; có tính trang trọng, nghiêm túc, lịch sự hơn từ thuần

Việt tương ứng. Từ Hán Việt biểu thị được khái niệm trừu tượng, khái quát. Một từ Hán Việt biểu thị nhiều nội dung mà trong tiếng Việt tương ứng với một tổ hợp từ. Vì từ Hán Việt là lớp từ vay mượn bằng nhiều phương thức khác nhau, sự tiếp nhận của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đối với nhóm từ này nhiều khi không thống nhất về âm thanh, hình thức cấu tạo và về nghĩa của từ. Trong quá trình soạn thảo văn bản cần chú ý một số vấn đề cần tránh sau đây:

- *Tránh lỗi về cấu tạo từ Hán Việt:* Tránh cải biến cấu tạo của từ; tự tạo từ Hán Việt bằng cách lắp ghép; nhầm lẫn các từ đồng âm, gần âm; sử dụng đúng hình thức vốn có của từ.

- *Tránh lỗi về nghĩa:* Cũng như từ thuần Việt, nghĩa là một mặt rất quan trọng của từ Hán Việt. Nghĩa này được quy ước và được sử dụng thống nhất trong cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Tuy nhiên, đây là một lớp từ vay mượn bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau nên việc hiểu đúng nghĩa của từ để sử dụng lại là một vấn đề còn nhiều khó khăn. VBQLNN rất cần sự chính xác về nghĩa, sự nghiêm túc, trang trọng về sắc thái biểu cảm. Do đó, khi sử dụng cần hiểu được nghĩa của từ để dùng phù hợp với đối tượng tiếp nhận văn bản, nội dung, hoàn cảnh và đạt được mục đích giao tiếp giữa các cơ quan với nhau.

- *Tránh lỗi về phong cách chức năng:* Từ Hán Việt có tính chất tĩnh, ít gợi hình ảnh, ổn định về nghĩa và đặc biệt có tính trang trọng, nghiêm túc. Do đó, nó phù hợp với các phong cách ngôn ngữ gọt giũa như phong cách ngôn ngữ hành chính, phong cách ngôn ngữ chính luận. Đối với phong cách ngôn ngữ sinh hoạt hoặc ngôn ngữ văn chương nghệ thuật, tỉ lệ từ Hán Việt xuất hiện ít hơn vì hai phong cách ngôn ngữ này đòi hỏi từ ngữ cụ thể, sinh động, giàu hình ảnh. Khi sử dụng, nên lưu ý tới đặc điểm này để tránh lỗi.

- *Tránh lạm dụng từ Hán Việt:* Từ Hán Việt giữ một vai trò rất quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt và đặc biệt có ý nghĩa đối với VBQLNN.

Tuy nhiên, không vì thế mà lạm dụng từ. Lạm dụng từ Hán Việt là dùng từ Hán Việt một cách máy móc, dùng ngay cả khi nội dung đó đã có từ thuần Việt diễn đạt đủ, chính xác nội dung ý nghĩa. Vì vậy, chỉ dùng từ Hán Việt khi văn bản không có từ thuần Việt thích hợp hoặc khi nội dung, tính chất của văn bản yêu cầu. Vấn đề không phải dùng bao nhiêu từ Hán Việt mà là dùng từ nào và dùng thế nào để đảm bảo được các đặc trưng chính xác, nghiêm túc, khách quan, hiệu lực và khuôn mẫu của văn bản.

- Ngược lại với việc lạm dụng từ Hán Việt là không dùng từ Hán Việt khi cần dùng. Có những nội dung ngữ nghĩa mà từ thuần Việt không có hoặc không biểu đạt được đầy đủ nghĩa thì người sử dụng nhất thiết phải chọn từ Hán Việt để sử dụng. Nếu trong trường hợp này cứ gượng ép dùng từ thuần Việt thì sẽ ảnh hưởng tới nghĩa của văn bản.

Nhìn chung, sử dụng từ Hán Việt trong VBQLNN cần lưu ý phải dùng đúng hoàn cảnh, đúng đối tượng, đúng nội dung và đích giao tiếp. Theo đó, từ Hán Việt phải được dùng đúng âm, đúng nghĩa, đúng phong cách ngôn ngữ và tránh lạm dụng từ Hán Việt. Đối với các cặp từ Hán Việt và thuần Việt đồng nghĩa, cần thấy rằng bên cạnh sự giống nhau, giữa chúng vẫn có 3 điểm khác nhau: khác nhau về sắc thái ý nghĩa, khác nhau về sắc thái biểu cảm, khác nhau về màu sắc phong cách. Cần phân biệt để tránh nhầm lẫn giữa các từ Hán Việt gần âm, đồng âm. Với các từ Hán Việt bị biến nhiều âm đọc khác nhau, cần căn cứ vào từ điển để lựa chọn âm đọc đúng.

4.2. Dùng từ thuần Việt và nhóm từ gốc Ấn-Âu

- Từ thuần Việt là những từ thuộc ngữ hệ Nam Á, có nguồn gốc bản địa hoặc được hình thành từ việc chuyển dịch, sao phỏng nghĩa các từ gốc Hán, các từ gốc Ấn Âu. Đặc điểm của từ thuần Việt có sắc thái biểu cảm trung hòa hoặc khiêm nhã; có màu sắc ý nghĩa cụ thể, sinh động, tính gợi hình ảnh và gợi cảm xúc cao. Vì vậy, khi dùng từ thuần Việt trong VBQLNN phải chú ý tới đặc điểm này.

VBQLNN có thể sử dụng từ thuần Việt thay cho từ Hán Việt nếu từ đó dễ hiểu, đại chúng mà không ảnh hưởng đến tính nghiêm túc khách quan của VBQLNN.

- Từ gốc Ấn-Âu
- Do đặc điểm về lịch sử, ngôn ngữ tiếng Việt không chỉ chịu ảnh hưởng của các yếu tố Hán mà còn ảnh hưởng bởi tiếng Pháp, tiếng Anh... Tuy không nhiều về mặt số lượng như từ Hán Việt, song những từ gốc Ấn Âu cũng đóng một vai trò nhất định trong giao tiếp tiếng Việt nói chung, trong VBQLNN nói riêng. Do đó, khi gặp những từ gốc Ấn Âu và dùng nó trong VBQLNN cần lưu ý như sau:
 - + Nếu chữ viết của nguyên ngữ dùng chữ cái Latin thì giữ đúng nguyên hình trên chữ viết của nguyên ngữ, kể cả các chữ cái *f, j, w, z* như trong nguyên ngữ viết; dấu phụ ở một số chữ cái trong nguyên ngữ có thể lược bớt. Ví dụ: *Shakespeare, Paris, Petöfi* (có thể lược dấu phụ ở chữ cái ö).
 - + Nếu chữ viết của nguyên ngữ thuộc một hệ thống chữ cái khác thì dùng lối chuyển từ chính thức sang chữ cái Latin. Ví dụ: *Lomonosov, Moskva*.
 - + Nếu chữ viết của nguyên ngữ không phải là chữ viết ghi từng âm bằng chữ cái thì dùng lối phiên âm chính thức bằng chữ cái Latin. Ví dụ: *Tokyo, Korea*.
 - + Đối với tên riêng mà trong thực tiễn sử dụng rộng rãi trên thế giới đã quen dùng một hình thức viết bằng chữ cái Latin khác với nguyên ngữ (như tên một số nước, thành phố) thì dùng hình thức tên riêng phổ biến đó. Ví dụ: *Hungary* (nguyên dạng là *Magyarország*).
 - + Với những sông núi thuộc nhiều nước thì dùng hình thức tương đối phổ biến trên thế giới và trong nước. Ví dụ: *Sông Danube* hoặc *sông Đa-nuýp*.
 - + Đối với tên riêng hay bộ phận của tên riêng (thường là địa danh) mà có nghĩa thì dùng lối dịch nghĩa phù hợp với chủ trương chung có thể nhận

- thấy qua các ngôn ngữ trên thế giới. Ví dụ: *Biển Đen, Tam giác Vàng*.
- + Những tên riêng đã có hình thức phiên âm quen thuộc trong tiếng Việt không cần thay đổi, trừ một số trường hợp đặc biệt có yêu cầu riêng phải thay đổi.
 - Ví dụ: *Pháp, Hà Lan. Song Australia* (thay cho *Úc*)
 - Tuy nhiên vẫn chấp nhận sự tồn tại của hai hình thức khác nhau của một số tên riêng: *Matxcova - Mạc Tư Khoa*...
 - Muốn cho văn bản dễ hiểu, cần hạn chế dùng từ ngữ nước ngoài, trừ trường hợp tiếng Việt không có từ thích hợp để thay thế hoặc từ đó đã được Việt hoá. Ví dụ các từ *marketing, internet, windows*... mới du nhập vào Việt Nam, chưa có từ nào tương ứng để thay thế, nên việc dùng chúng trong văn bản là tất yếu. Những từ gốc Ấn Âu đã thông dụng, được điền thanh điệu (*xăng, cà phê, pít tông, axít, xà phòng, xích lép*... thì dùng như tiếng Việt. Từ nào chưa thông dụng thì hạn chế sử dụng, nếu cần dùng phải có sự giải thích ngay trong văn bản.
 - Ví dụ: *barem (biểu điểm), công-ten-nơ (thùng hàng), áp-phan (bê tông nhựa)*...
- Kết luận**
- Dùng từ trong VBQLNN cần đảm bảo nguyên tắc dùng từ đúng về âm thanh và hình thức cấu tạo, dùng từ đúng về nghĩa, dùng từ đúng về ngữ pháp và các thuộc tính chức năng của từ, dùng từ phù hợp với phong cách ngôn ngữ và tránh dùng từ thừa, từ lặp và từ sáo rỗng. Trong soạn thảo văn bản, cần phân định rõ cách dùng từ theo bình diện phong cách và theo quan niệm ngữ pháp, từ vựng học. Việc nắm vững các lớp từ và cách sử dụng chúng sẽ giúp biểu đạt chính xác, hiệu quả nội dung của VBQLNN. Ngoài ra, lựa chọn thay thế từ ngữ và kết hợp từ theo quan hệ ý nghĩa, quan hệ ngữ pháp là những thao tác cơ bản giúp người soạn thảo chọn lựa được những từ ngữ thích hợp nhất, biểu đạt chính xác nội dung VBQLNN.

Some problems of language use, of style in written documents in state management institutions

• Do Van Hoc

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Text editing is a regular activity, common to officials and civil servants. One of the requirements to editing requires knowledge and know-how to efficiently use the knowledge of language for such effective expressions that the text content is presented clearly, coherently, in order to create favorable conditions for quick and accurate understanding, and to avoid misinterpretation as well as misunderstanding of the text content. The use of language and style in written documents in state management institutions should ensure the right use of sound and structure form, of the right word to

convey the right meaning, of correct grammar and functional properties of words, of appropriate language and style to keep away from redundant, repetitious words and cliché. Clearly defining the wording in terms of style and according to the concepts of grammar and vocabulary studies; Mastering word layers and the right word choice will help accurately and effectively express the text content. In addition, word alternation and word combination in terms of meaning and grammatical relations are the basic steps to help editors choose the most appropriate words expressing text contents the most accurately.

Keywords: State management documents/texts, language, writing style

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[2]. Lê Văn In, Nghiêm Kỳ Hồng, Đỗ Văn Học (2013), *Giáo trình Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Học viện Hành chính Quốc gia (1992), *Từ điển Pháp - Việt pháp luật - hành chính*, Nxb. Thế giới.

[4]. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008.

[5]. Vương Đình Quyền (2001), *Văn bản quản lý nhà nước và công tác công văn, giấy tờ thời phong kiến Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[6]. Vương Đình Quyền (2005), *Lý luận và phương pháp công tác văn thư*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[7]. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1996), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

Đặc điểm cú pháp của đề dẫn phóng sự (khảo sát báo: Dân Trí, Vietnamnet, Tuổi Trẻ, Lao Động năm 2012 và 2013)

• **Đặng Thị Hạnh Vân**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Bài viết này phân tích và so sánh đặc điểm cú pháp của đề dẫn thể loại phóng sự trên báo trực tuyến (gồm báo Dân Trí, Vietnamnet) và báo in (gồm báo Tuổi Trẻ, Lao Động) bằng phương pháp thống kê. Chúng tôi đã thu được các kết quả có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), cho thấy có sự khác biệt của hai loại hình báo chí

trên các bình diện: số lượng câu/ đề dẫn, số lượng từ/câu, đặc điểm của câu theo cấu trúc, theo mục đích phát ngôn và theo câu chủ đề. Đây là các kết quả bước đầu trong chuỗi những đánh giá về sự tương đồng và dị biệt về mặt ngôn ngữ giữa hai loại hình báo trực tuyến và báo in.

Từ khóa: đề dẫn, phóng sự, báo trực tuyến, báo in, thống kê

Xuất hiện ở nước ta đã hơn 15 năm (tính từ thời điểm tờ tạp chí trực tuyến Quê hương dành cho Việt kiều xuất hiện trên mạng năm 1997) nhưng cho đến nay, báo trực tuyến chưa thực sự được quan tâm nghiên cứu, nhất là trên bình diện ngôn ngữ học. Chúng ta dễ dàng bắt gặp nhiều ý kiến cho rằng báo trực tuyến chỉ là một sự sao phỏng từ báo in, kể cả mặt ngôn từ. Trong bài viết này, chúng tôi thử khảo sát ngôn ngữ về mặt định lượng giữa hai loại hình báo này nhằm lí giải vấn đề một cách khách quan và thuyết phục hơn.

Bất kể thuộc loại hình báo chí nào, phóng sự được xem là thể tài không thể thiếu, làm nên thương hiệu, sắc thái riêng cho mỗi tờ báo. Ở thể loại phóng sự thường có phần đề dẫn (chapeau hay lead) do dung lượng bài viết dài, cần có phần giới thiệu để bạn đọc nắm được nội dung chính hoặc để thu hút bạn đọc tiếp tục theo dõi phần nội dung chính sau khi lướt qua phần đề dẫn ở đầu. Đề dẫn cũng thường là bộ phận mà tác giả cũng như biên tập viên dụng công nhiều nhất.

Xuất phát từ những lí do đó, chúng tôi quyết định chọn đề dẫn phóng sự để nghiên cứu, phục vụ cho quá trình tìm hiểu những điểm tương đồng và dị biệt giữa báo trực tuyến và báo in.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết này là đề dẫn thể loại phóng sự trên báo chí. Phạm vi khảo sát để đối sánh là hai tờ báo thuần trực tuyến: Dân Trí và Vietnamnet, hai tờ báo in (không tính phiên bản trực tuyến) là Tuổi Trẻ và Lao Động.

Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất quan điểm: *xem xét đề dẫn như một yếu tố độc lập*; vì thế bài báo chỉ tập trung vào các yếu tố nội tại của đề dẫn phóng sự chứ không cố gắng tìm hiểu mối quan hệ về mặt hình thức, về khả năng hành chức giữa đề dẫn với các yếu tố còn lại trong chỉnh thể văn bản phóng sự. Đồng thời, chúng tôi cũng giới hạn nội dung nghiên cứu ở bình diện cú pháp.

Chúng tôi chọn 300 đề dẫn phóng sự báo trực tuyến (150 đề dẫn của báo Dân Trí và 150 đề dẫn của báo Vietnamnet), 300 đề dẫn phóng sự báo in (150 đề dẫn của báo Tuổi Trẻ và 150 đề dẫn của

báo Lao Động) trong khoảng thời gian hai năm, từ tháng 01/2012 đến tháng 12/2013. Theo đó, mỗi tháng chọn ngẫu nhiên sáu hoặc bảy ngày. Trong ngày đã chọn, mỗi báo chọn ngẫu nhiên một bài phóng sự để khảo sát. Trường hợp ngày được chọn không có phóng sự, chúng tôi chọn ngày gần ngày được chọn nhất. Chúng tôi hướng đến việc định lượng theo các tiêu chí sau:

- Số lượng câu/đề dẫn
- Số lượng từ/câu
- Câu theo cấu trúc cú pháp
- Câu theo mục đích phát ngôn
- Cấu trúc đề dẫn theo câu chủ đề

Sau đó, sử dụng gói (package) Rcmdr phiên bản 2.0-3 [3] trong phần mềm thống kê R¹ phiên bản 3.0.0 để xử lý số liệu, cụ thể:

- Dùng test Pearson's Chi-squared để so sánh tỉ lệ câu theo mục đích phát ngôn, câu theo cấu trúc cú pháp, cấu trúc đề dẫn theo câu chủ đề và tỉ lệ về số lượng câu của đề dẫn. Dùng test Fisher's Exact (các giá trị của p được đánh dấu *) trong trường hợp không thỏa điều kiện dùng test Pearson's Chi-squared.

- Dùng test t so sánh trung bình độ dài câu theo tiếng/từ.

Các kết quả được xem là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi trị số $p < 0,05$ và ngược lại.

1. Cách xử lý văn bản

1.1. Về ranh giới của tiếng/từ

Chúng tôi thống nhất quan điểm: trong tiếng Việt, “mỗi tiếng là một từ”, được cụ thể bằng đẳng thức: tiếng = hình vị = từ [1], [4, 32]. Theo đó, khi phân tích độ dài câu theo tiếng sẽ đồng nhất với việc phân tích độ dài câu theo từ.

Liên quan đến vấn đề này còn có hiện tượng viết tắt và từ ngoại lai. Đối với vấn đề viết tắt, chúng tôi thống nhất mỗi mẫu tự sẽ được tính như một tiếng/từ.

Ví dụ: QĐ (Quyết định): 2 tiếng, UBND (Ủy ban nhân dân): 4 tiếng, PGS. TS. (Phó giáo sư. Tiến

sĩ): 5 tiếng, P. 5-Q. 10-TP. HCM (Phường 5-Quận 10-Thành phố Hồ Chí Minh): 9 tiếng, CNN (Cable News Network): 3 tiếng, UNDP (United Nations Development Programme): 4 tiếng.

Đối với các trường hợp tên riêng nước ngoài, vấn đề có phiên âm hay không và phiên âm như thế nào cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất. Trong quá trình xử lý văn bản, chúng tôi giải quyết như sau:

Với các từ đã được phiên âm: đếm các tiếng bình thường. Ví dụ: si-đa: 2 tiếng, cà phê: 2 tiếng,...

Các từ chưa được phiên âm, chúng tôi tính số lượng từ theo âm tiết. Ví dụ: internet: 3 tiếng, online: 2 tiếng, money: 2 tiếng,...

1.2. Về ranh giới câu

Khi xử lý văn bản, chúng tôi phân tách các câu dựa vào các dấu câu. Cụ thể: các dấu ngắt câu tuyệt đối như dấu chấm (.), dấu chấm hỏi (?), dấu chấm than (!) biểu thị sự kết thúc của một câu (lưu ý thêm: những dấu câu này nếu đặt trong dấu ngoặc đơn như (?), (!) thì không xem là dấu kết thúc mà chỉ là dấu tu từ); còn dấu ngắt câu ba chấm (...) và hai chấm (:) là dấu câu có điều kiện: dấu ba chấm có chức năng kết thúc câu khi và chỉ khi nó đứng ở cuối câu tường thuật (nghĩa là sau đó từ đầu tiên của câu sau phải viết hoa), dấu hai chấm được coi là dấu ngắt câu khi phần thuyết minh sau nó bao gồm hai câu trở lên (nghĩa là dấu hai chấm báo hiệu bộ phận đứng sau là lời đối thoại chứ không phải là phần giải thích hay liệt kê).

1.3. Về cấu trúc câu

Trong Việt ngữ học, câu được nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau nên có nhiều quan điểm khác nhau về câu. Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi chọn quan niệm thể hiện trong “Ngữ pháp tiếng Việt” của Ủy ban Khoa học xã hội (1983): “*Câu là đơn vị dùng từ hay đúng hơn là dùng ngữ mà cấu tạo nên trong quá trình tư duy, thông báo; nó có nghĩa hoàn chỉnh, có cấu tạo ngữ pháp, và có tính chất độc lập.*”.

¹ Xem <http://www.cran.r-project.org>

Bên cạnh đó, do xuất phát từ nhiều quan điểm khi nghiên cứu cú pháp tiếng Việt nên việc có nhiều cách phân loại câu khác nhau cũng là điều tất yếu. Tuy nhiên, phổ biến nhất là hai cách: phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp (gồm có: câu đơn, câu ghép, câu phức), và phân loại câu theo mục đích phát ngôn (gồm: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán).

Phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp: dựa vào kết cấu chủ ngữ - vị ngữ (C - V).

Câu đơn: là câu chỉ có một kết cấu C - V, và chính kết cấu này là nòng cốt câu. Câu đơn lại chia thành hai tiểu loại: câu đơn bình thường và câu đơn đặc biệt.

Câu ghép: là câu có hai kết cấu C - V trở lên, trong đó mỗi kết cấu C - V có giá trị là một nòng cốt câu đơn, không có kết cấu C - V nào bao hàm kết cấu C - V nào. Câu ghép gồm có hai loại nhỏ là: câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ.

Câu phức: là câu có hai kết cấu C - V trở lên, trong đó chỉ có một kết cấu C - V làm nòng cốt, bao hàm những kết cấu C - V khác.

Phân loại câu theo mục đích phát ngôn: dựa vào mục đích phát ngôn mà câu thực hiện. Theo cách phân loại truyền thống, gồm có:

Câu trần thuật: là kiểu câu không có dấu hiệu hình thức của những kiểu câu khác (câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) và có tác dụng kể lại, thuật lại một sự việc nào đó.

Câu nghi vấn: là câu có chứa các từ nghi vấn (*ai, gì, nào, đâu, mấy, sao, bao giờ, bao lâu, bao nhiêu; à, ư, hả, chẳng, chứ, (có) ... không, (đã) ... chưa, v.v...* hoặc từ *hay* nối các vế có mối quan hệ lựa chọn. Bên cạnh đó, dấu hiệu dễ nhất để nhận biết đó có phải là câu nghi vấn hay không là dấu chấm hỏi (?).

Câu cầu khiến: là câu có chứa từ cầu khiến như *hãy / đừng / chớ* và chủ thể của *hãy / đừng / chớ* và có thể có hoặc không có dấu chấm cảm (!) đi cùng.

Câu cảm thán: là câu có những từ ngữ như *ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ôi (ôi), trời ơi; thay, biết bao, xiết bao* và có dấu hiệu hình thức dễ nhận biết nhất là *dấu chấm cảm (!)*.

1.4. Về mô hình cấu trúc thông tin

Chúng tôi phân chia cấu trúc đề dẫn theo câu chủ đề dựa vào lí thuyết về mô hình cấu trúc thông tin. Dưới góc độ mô hình cấu trúc thông tin, cũng như với góc nhìn của việc tạo lập văn bản, câu chủ đề (topic sentence) có vai trò quan trọng trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. Tùy vào dụng ý của người tạo lập, vị trí của câu chủ đề trong văn bản sẽ chi phối cách triển khai nội dung của văn bản theo những cách rất khác nhau. Căn cứ vào vị trí của câu chủ đề trong văn bản, người ta đã phân lập nên những mô hình cấu trúc thông tin phổ biến như sau:

- Mô hình diễn dịch
- Mô hình quy nạp
- Mô hình song hành
- Mô hình móc xích
- Mô hình tối giản
- Mô hình tổng-phân-hợp

2. Lý thuyết về loại hình và thể loại báo chí

Hiện nay, hoạt động báo chí đang diễn ra song song các loại hình: báo in, báo hình (truyền hình), báo nói (phát thanh), và báo trực tuyến (báo mạng, báo điện tử, báo mạng điện tử, báo internet). Mỗi loại hình có những có yêu cầu khác nhau về đặc điểm hình thức và nội dung (khác biệt trong tính nén chặt thông tin của thể loại tin tức, tính chất hỏi - đáp linh hoạt của thể loại phỏng vấn, tính uyển chuyển trong cách diễn đạt của thể loại phóng sự,...). Chi tiết hơn, trong từng nhóm thể loại báo chí cũng có sự khác biệt: nhóm thể loại báo chí thông tấn (tin, phỏng vấn, tường thuật, điểm báo) đề cao yếu tố thông báo, phản ánh nên yêu cầu tính nén chặt thông tin, và không cần thiết phải có các yếu tố bình luận, phân tích; nhóm báo chí chính luận (chuyên luận, xã luận, bài phê bình) thì thông tin lí lẽ là yếu tố quan trọng nhất; còn nhóm thể loại báo chí chính luận - nghệ thuật (phóng sự, điều tra,

ghi nhanh) lại yêu cầu kết hợp yếu tố chính luận với yếu tố nghệ thuật nhằm phản ánh và lí giải vấn đề.

3. Lý thuyết về phong cách báo chí và ngôn ngữ báo chí

So với các phong cách ngôn ngữ khác, phong cách báo chí được nhìn nhận khá muộn. Đánh dấu cho sự hình thành phong cách báo chí là công trình “Phong cách học tiếng Việt” (1982) của Nguyễn Thái Hòa. Dựa vào nhiều công trình nghiên cứu, chúng ta có thể gói gọn đặc trưng phong cách báo chí trong các đặc điểm sau: tính thời sự, tính chính xác, tính ngắn gọn, tính công luận, tính hấp dẫn, tính đại chúng, tính cụ thể, tính khuôn mẫu, tính biểu cảm, và tính bình giá. Những đặc điểm của phong cách báo chí sẽ chi phối và hình thành những đặc trưng ngôn ngữ báo chí như: ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ sự kiện, ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ của sự tương tác, ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ của sự hấp dẫn. Một tác phẩm được xem là tác phẩm báo chí vừa phải đáp ứng những tiêu chí về loại hình, về thể loại vừa phải đáp ứng các đặc trưng về phong cách, về ngôn ngữ. Và chính ngôn ngữ báo chí cũng chịu sự tác động của tiêu chí thể loại.

4. Khái quát về đề dẫn

4.1. Khái niệm

Đề dẫn (tiếng Anh: *lead*, tiếng Pháp: *chapeau*) là một trong những yếu tố quan trọng trong văn bản báo chí. Đó là “bộ phận nén kín nội dung của toàn văn bản, là yếu tố chỉ báo thông tin/nêu thông tin tiêu điểm của văn bản” [Fabienne G rault, dẫn theo [8, 53]].

Nguyễn Đức Dân gọi chapeau là “đề dẫn”: “Lời đề dẫn, cũng thường gọi là sapô (Pháp: chapeau) là một thành phần tham gia vào cấu trúc thông tin của một bài báo. Trong cấu trúc này, đề dẫn thường được đặt ngay sau tiêu đề, trước phần mở đầu của bài báo”; “Đề dẫn giới thiệu những vấn đề cơ bản, cốt lõi mà bài báo đề cập, qua đó rút ra những bài học, những cảnh báo, những điều đáng phải suy

ngẫm... Đề dẫn giới thiệu nội dung, những ý chính của bài báo mà tiêu đề không làm được... [7, 124].

4.2. Vị trí của đề dẫn

Theo Nguyễn Đức Dân, “Đề dẫn có thể đứng chính giữa, ngay dưới tiêu đề với hàng chữ đậm nhằm phân biệt với chữ trong bài báo hoặc đứng ở góc trái, phía trên” [7, 125].

Nhận định này rất đúng đối với báo trực tuyến. Qua khảo sát 300 đề dẫn phóng sự trên Dân Trí Online và Vietnamnet, chúng tôi nhận thấy phần đề dẫn luôn luôn nằm ngay sau tiêu đề và trên phần nội dung văn bản với phần chữ in đậm, khác màu so với phần chữ trong nội dung chính. Đây được xem là vị trí lí tưởng, nhất là khi bạn đọc nhấp chuột vào và bắt đầu đọc vào nội dung bài phóng sự. Đặc biệt, nếu còn ở giao diện chính, chỉ cần bạn đọc rê chuột vào tiêu đề, lập tức phần đề dẫn hiện lên đủ để bạn đọc nắm bắt được nội dung chủ yếu của bài báo. Còn trong báo in: vị trí đề dẫn nhiều khi không rõ ràng, có nhiều vị trí khác nhau, tùy thuộc vào cách dàn trang của tờ báo đó.

4.3. Chức năng của đề dẫn

Dựa vào khái niệm và vị trí của đề dẫn, chúng ta nhận thấy đề dẫn đảm nhiệm các chức năng cơ bản: (1) tóm tắt thông tin quan trọng nhất của bài báo, (2) thu hút sự chú ý của độc giả, (3) định hướng thông tin.

5. Kết quả khảo sát

Trước khi tiến hành so sánh đặc điểm cú pháp đề dẫn phóng sự giữa hai loại hình báo trực tuyến và báo in, chúng tôi đã phân tích và so sánh (theo các nội dung đã nêu trong phần mục đích nghiên cứu) trong nội bộ báo in (báo Tuổi Trẻ và Lao Động) và làm tương tự đối với báo trực tuyến (báo Dân Trí và Vietnamnet). Các kết quả so sánh cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) trong nội bộ (hai tờ báo) báo trực tuyến cũng như trong nội bộ (hai tờ báo) báo in:

Bảng 1. Kết quả so sánh trong nội bộ báo in và báo trực tuyến

Mục đích nghiên cứu		Báo trực tuyến		Báo in	
		Dân trí	Vietnamnet	Tuổi Trẻ	Lao Động
Số lượng câu/ đề dẫn	1 câu	57	43	69	65
	2 câu	70	67	63	69
	3 câu	21	36	18	16
	4 câu	2	4	0	0
Trị số p		0,08*		0,81*	
Câu theo cấu trúc cú pháp	Câu đơn đầy đủ	122	145	145	135
	Câu tỉnh lược	13	13	7	9
	Câu ghép đẳng lập	38	44	25	21
	Câu ghép chính phụ	100	120	72	86
Trị số p		0,97		0,54	
Câu theo mục đích phát ngôn	Trần thuật	258	303	244	232
	Nghi vấn	2	4	7	6
	Cầu khiến	0	0	0	0
	Cảm thán	13	15	5	6
Trị số p		0,87*		0,95*	
Cấu trúc đề dẫn theo câu chủ đề	Diễn dịch	31	49	36	28
	Quy nạp	26	28	18	10
	Song hành	9	5	10	14
	Móc xích	32	20	21	29
	Tối giản	52	48	65	69
	Tổng-Phân-Hợp	0	0	0	0
Trị số p		0,08*		0,26*	
Độ dài câu theo tiếng		26,2 ± 12,1	26,4 ± 13,0	31,9 ± 16,1	31,0 ± 15,2
Trị số p		0,8		0,54	

Các kết quả không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê là bằng chứng cho thấy: chúng ta có thể gộp hai tờ báo trực tuyến thành một đối tượng – gọi là *Số lượng câu/đề dẫn*

chung là *báo trực tuyến* và đi so sánh với đối tượng còn lại là hai tờ báo in gộp thành – gọi chung là *báo in*. Các kết quả chi tiết được trình bày sau đây:

Bảng 2. Số lượng câu trong 1 đề dẫn			
	Báo trực tuyến	Báo in	Giá trị p
1 câu	100 (33,3%)	134 (44,7%)	0,004
2 câu	111 (37%)	132 (44%)	0,081
3 câu	83 (27,7%)	34 (11,3%)	0,000
4 câu	6 (2%)	0	0,030*
Tổng	300	300	

Số lượng câu trong đề dẫn của báo trực tuyến và báo in có sự khác biệt rất lớn ($p < 2,8 \times 10^{-7}$). Trong đó, đề dẫn có 2 câu trên cả hai loại hình không có sự khác biệt ($p > 0,05$). Tuy nhiên, đối với đề dẫn có 1 câu, đề dẫn có 3 câu và đề dẫn có 4 câu thì sự khác biệt lại rất có ý nghĩa thống kê giữa báo trực tuyến và báo in ($p < 0,05$).

Độ dài câu trong đề dẫn

Đặc biệt, khảo sát 300 đề dẫn phóng sự báo in, chúng tôi hoàn toàn không tìm thấy đề dẫn nào có 4 câu, trong khi báo trực tuyến lại có. Đây cũng là điểm khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai loại hình báo ($p < 0,05$).

Bảng 3. Độ dài câu

	Báo trực tuyến	Báo in	Giá trị p
Theo tiếng/ từ	26,4 ± 13	31,5 ± 15,8	4,6x10 ⁻⁹

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa độ dài câu theo tiếng trong đề dẫn của hai loại hình báo ($p < 10^{-9}$). Đề dẫn trên báo in có xu hướng sử dụng câu dài hơn báo trực tuyến ($31 > 26$).

Kết quả này hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của loại hình báo trực tuyến. Bởi lẽ, so với các loại hình báo chí khác, báo trực tuyến đề cao tiêu chí “ngắn, gọn, súc tích” hơn cả. Đồng thời, đối với báo trực tuyến, tờ nào có lượng tin, bài thể hiện trên trang

chủ nhiều nhất đã được xem là có lợi thế. Nguyên nhân cụ thể là do diện tích giới hạn của màn hình máy tính, do đặc trưng kỹ thuật trong thiết kế giao diện trang báo, cũng như mong muốn chiếm được ưu thế làm thỏa mãn nhu cầu được thông tin nhiều nhất của độc giả nên việc trình bày lượng chữ trên báo trực tuyến được yêu cầu phải tiết chế tối đa. Trong khi đó, báo in hoàn toàn linh hoạt trong vấn đề này.

Câu theo cấu trúc cú pháp

Bảng 4. Câu theo cấu trúc ngữ pháp

		Báo trực tuyến	Báo in	Giá trị p
Câu đơn	Đầy đủ	267 (44,9%)	280 (56%)	0,0002
	Tinh lược	26 (4,4%)	16 (3,2%)	0,320
Câu ghép	Đẳng lập	82 (13,7%)	46 (9,2%)	0,02
	Chính phụ	220 (37%)	158 (31,6%)	0,06
Tổng		595	500	

Câu theo cấu trúc ngữ pháp của hai loại hình báo có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,002$). Cụ thể:

Trong nội bộ câu đơn, việc sử dụng câu đơn có đầy đủ thành phần của hai loại hình báo có sự khác biệt khá lớn ($p < 0,0002$), còn câu đơn tinh lược lại không có sự khác biệt.

Đối với câu ghép, hai loại hình báo có sự khác biệt trong việc dùng câu ghép đẳng lập ($p < 0,02$), không có sự khác biệt trong việc sử dụng câu ghép chính phụ.

Điều đó có nghĩa là đề dẫn phóng sự trên báo trực tuyến lẫn báo in tương đồng về số lượng trong việc sử dụng câu đơn tinh lược thành phần và câu ghép chính phụ.

Kết quả cũng cho thấy cả hai loại hình báo đều sử dụng nhiều câu đơn. Điều này rất phù hợp với phong cách ngôn ngữ báo chí, đó là vừa đảm bảo ngắn gọn, súc tích vừa phải đảm bảo yêu cầu dễ đọc, dễ hiểu. Nhờ vậy, độc giả nắm bắt thông tin được dễ dàng hơn.